

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ-PT
Ngày 05 tháng 01 năm 2018
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Anh Cường

Ông Nguyễn Duy Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLPT - HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 110/2017/QĐXX - PT ngày 06 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Bị đơn: Chị Dương Thị S, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Trần Nhất L, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 14 đường E, phường G, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

Người kháng cáo: Chị Dương Thị S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 10 năm 2015 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là anh Đỗ Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Dương Thị S kết hôn với nhau ngày 29/11/1995 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã B, huyện T. Sau khi kết hôn chị S về gia đình anh làm dâu ngay và ở chung cùng gia đình anh được khoảng 02 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, đến thời gian năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra xô sát, cãi vã và chị S bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 11/2014 đến nay. Vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau, Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn chị S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thanh N, sinh ngày 11/10/1999 và Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 26/12/2003. Hiện nay, hai cháu đang ở cùng chị S, ly hôn anh đề nghị để chị S được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung và anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh và chị S có tài sản chung gồm: 01 nhà cấp bốn xây gạch lợp ngói 03 gian 01 trái; 02 gian bếp; 03 gian công trình phụ. Anh đang quản lý toàn bộ tài sản trên. Đối với diện tích đất 1.500m² (gồm 400m² đất ở, 1.100m² đất vườn) tại thửa 21, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã B, huyện T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn H là của bố mẹ đẻ anh cho riêng anh. Diện tích đất này có nguồn gốc do bố mẹ anh mua của người khác năm 1991 và trực tiếp khai hoang, san lấp mặt bằng mà có. Anh không đồng ý xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng để phân chia khi ly hôn.

Đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân huyện T và có phương án đền bù nhưng hiện nay đang có sự thay đổi quy hoạch và các hộ gia đình bị thu hồi đất cũng không đồng ý với phương án đền bù nên Cơ quan nhà nước chưa thực hiện chi trả.

Về công nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Dương Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thống nhất về thời gian chung sống và quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh H trình bày là đúng. Nay anh H xin ly hôn chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Về con chung như anh H trình bày là đúng. Ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 nhà cấp bốn 03 gian 01 trái xây gạch lợp ngói; 02 gian bếp; 03 gian công trình phụ. Ngoài ra vợ chồng còn có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 1.500m² (gồm 400m² đất ở, 1100m² đất vườn) tại thửa 21, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã B, huyện T hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn H. Anh H đang quản lý toàn bộ tài sản trên. Đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân huyện T nhưng Nhà

nước vẫn chưa thu hồi nên chị vẫn yêu cầu giải quyết, chia đôi toàn bộ tài sản trên khi ly hôn.

Về công nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định.

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Văn H và chị Dương Thị S.

[2] *Về nuôi con chung:* Công nhận sự thỏa thuận chị Dương Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung có 02 con chung là Đỗ Thanh N, sinh ngày 11/10/1999 và Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 26/12/2003. Anh Đỗ Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017 chị Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc không chia tài sản của vợ chồng và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của chị S giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia số tiền 14.000.000đ là tiền anh H đã bán con trâu của gia đình và 42.000.000đ tiền đất đã được ban giải phóng mặt bằng đền bù, anh H đã nhận cũng như đề nghị xem xét chia toàn bộ tài sản trên đất cùng diện tích đất của vợ chồng là 1.500m².

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về đơn kháng cáo của chị Dương Thị S là bị đơn, ghi nhận sự thỏa thuận của anh H và chị S là anh đồng ý thanh toán cho chị S 10.000.000đ và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh H và chị S kết hôn với nhau ngày 29/11/1995, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị sống hòa thuận đến năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xô sát, cãi vã và anh chị đã ly thân từ tháng 11/2014 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay anh H, chị S cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh H xin ly hôn, chị S đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của anh H, chị S nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp.

[2] Anh H, chị S có 02 con chung là Đỗ Thanh N, sinh ngày 11/10/1999 và Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 26/12/2003. hiện nay, hai cháu đang ở cùng chị S. Ly hôn anh H, chị S thỏa thuận chị S được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung và anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Xét kháng cáo của chị Dương Thị S đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm anh H chị S xác định vợ chồng có: 01 nhà cấp bốn 03 gian 01 trái xây gạch lợp ngói; 02 gian bếp; 03 gian công trình phụ. Theo chị S, ngoài ra vợ chồng còn có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 1.500m² (gồm 400m² đất ở, 1100m² đất vườn) tại thửa 21, tờ bản đồ số 9 tại thôn A, xã B, huyện T hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn H. Anh H cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc do bố mẹ anh mua của người khác năm 1991 và trực tiếp khai hoang, san lấp mặt bằng mà có. Ly hôn anh không đồng ý xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Các bên đều thừa nhận đối với diện tích đất và tài sản gắn liền với đất trên đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân huyện T và có phương án đền bù nhưng hiện nay đang có sự thay đổi quy hoạch và các hộ gia đình bị thu hồi đất cũng không đồng ý với phương án đền bù nên Cơ quan nhà nước chưa thực hiện chi trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị S trình bày: Ngoài tài sản trên vợ chồng có 01 con trâu anh H đã bán được 14.000.000đ và được ban giải phóng mặt bằng huyện T đền bù đất được 42.000.000đ, số tiền trên đều do anh H sử dụng. Nay chị đề nghị Tòa án xem xét chia tài sản trên. Phía anh H thừa nhận những tài sản trên như chị S trình bày là đúng nhưng anh cho rằng số tiền trên anh đã chi tiêu hết vào việc đi chữa bệnh cho con và phải nuôi hai con khi chị S và anh sống ly thân. Nay anh chỉ đồng ý thanh toán cho chị S 10.000.000đ, phía chị S cũng đồng ý nên cấp phúc thẩm cần ghi nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối với tài sản anh H, chị S trình bày gồm diện tích đất và tài sản gắn liền trên đất hiện nay đã có quyết định thu hồi đất số 536 của Ủy ban nhân dân huyện T và Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Quyết định số 4002/QĐ-CT ngày 31/12/2014 và quyết định số 439/QĐ-CT ngày 14/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ. Tuy nhiên do chủ đầu tư dự án Khu công nghiệp Tam Dương II đang đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi quy hoạch dự án đồng thời các hộ dân bị thu hồi đất chưa đồng ý với phương án đền bù nên Ban giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc chưa thực hiện việc chi trả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản là diện tích đất và tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của chị S đã có Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân huyện T nên việc chị S yêu cầu phân chia tài sản (Nhà nước đã có quyết định thu hồi

nhưng chưa thực hiện việc thu hồi) là không có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét phân chia trong vụ án này mà tách ra xem xét trong vụ án khác là có căn cứ nên việc kháng cáo của chị Dương Thị S không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về một phần phân chia tài sản, do vậy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận trên và sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2017/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T

Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Văn H và chị Dương Thị S.

[2] *Về nuôi con chung:* Công nhận sự thỏa thuận chị Dương Thị S được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung có 02 con chung là Đỗ Thanh N, sinh ngày 11/10/1999 và Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 26/12/2003. Anh Đỗ Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

[4] Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Đỗ Văn H và chị Dương Thị S, anh Đỗ Văn H có trách nhiệm thanh toán cho chị Dương Thị S 10.000.000đ.

Kể từ ngày chị Dương Thị S có đơn đề nghị thi hành án đối với số tiền trên mà anh Đỗ Văn H chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại các Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] *Về án phí:* Anh Đỗ Văn H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 04446 ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện T. Anh Đỗ Văn H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Trả lại chị Dương Thị S số tiền tạm ứng án phí 3.486.000đ (Ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số 04461 ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Dương Thị S không phải chịu, hoàn trả chị S 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AA/2016/0002905 ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Thái

Các Thẩm phán

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Anh Cường

Nguyễn Duy Sơn

Trần Văn Thái

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã B, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thái